

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Địa chỉ: Số 01, đường TSI, Khu CN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
Mã số: 0100100199

'BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021
(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021)

Bắc Ninh, Tháng 07 Năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		327.865.102.322	227.951.522.765
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.539.274.252	7.620.422.959
1.	Tiền	111		2.539.274.252	7.620.422.959
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III-	Các khoản phải thu	130		47.485.348.365	131.470.268.397
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	40.673.611.043	13.166.869.549
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		760.114.590	453.852.479
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.051.622.732	117.849.546.369
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	-
IV-	Hàng tồn kho	140	V.07	257.938.321.933	70.803.840.676
1.	Hàng tồn kho	141		257.938.321.933	70.803.840.676
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		19.902.157.772	18.056.990.733
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2.253.104.727	372.509.322
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.279.806.316	17.547.603.233
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		369.246.729	136.878.178
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		111.311.697.966	127.457.783.087
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II-	Tài sản cố định	220		87.683.895.101	96.952.946.312
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	87.051.368.796	96.309.349.689
-	Nguyên giá	222		311.451.723.875	308.238.923.906
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(224.400.355.079)	(211.929.574.217)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-

001
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 NGÂN
 SƠN
 TIỀN

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	632.526.305	643.596.623
	- Nguyên giá	228		1.104.178.500	1.104.178.500
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(471.652.195)	(460.581.877)
IV-	Tài sản sản xuất dở dang	240	V.08	-	789.709.969
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	789.709.969
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	2.435.200.000	5.400.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.044.000.000	6.750.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(608.800.000)	(1.350.000.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V-	Tài sản dài hạn khác	260		21.192.602.865	24.315.126.806
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	21.192.602.865	24.315.126.806
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		439.176.800.288	355.409.305.852

C-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		273.069.907.318	186.572.467.820
I-	Nợ ngắn hạn	310		254.290.310.635	165.577.890.717
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	43.066.561.298	125.433.954.916
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.980.367.185	3.358.365.795
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	18.346.203	592.237.921
4.	Phải trả người lao động	314		12.573.204.246	12.733.614.699
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.630.892.549	2.776.387.492
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	7.630.829.285	7.265.799.170
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	175.778.254.082	10.702.907.098
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		2.611.855.787	2.714.623.626
II-	Nợ dài hạn	330		18.779.596.683	20.994.577.103
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	18.779.596.683	20.994.577.103
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		166.106.892.970	168.836.838.032
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	166.106.892.970	168.836.838.032
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112.020.030.000	112.020.030.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		35.227.504.031	35.005.319.498
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.961.610.970	3.961.610.970
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.453.826.031)	1.498.303.564
-	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		609.565.432	609.565.432
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.063.391.463)	888.738.132
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II-	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		439.176.800.288	355.409.305.852

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2021

Người lập

Thảo

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

o

Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Chí Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	112.901.759.651	55.677.872.793	182.444.152.824	233.190.239.550
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		112.901.759.651	55.677.872.793	182.444.152.824	233.190.239.550
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	100.165.383.287	46.933.041.277	161.932.053.711	219.675.500.811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.736.376.364	8.744.831.516	20.512.099.113	13.514.738.739
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.633.159.069	78.897.255	1.810.108.601	424.775.911
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	779.815.343	2.674.635.692	1.764.687.894	7.399.171.396
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.498.367.000	2.673.001.940	2.199.441.487	7.397.506.977
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	3.694.660.045	3.461.380.656	4.938.216.798	7.518.126.780
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	6.892.663.147	8.643.633.238	17.682.745.743	15.272.719.140
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		3.002.396.898	(5.955.920.815)	(2.063.442.721)	(16.250.502.666)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	-	24.490.909	51.258	24.490.909
12. Chi phí khác	32	VI.07	-	91.303	-	91.303
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	24.399.606	51.258	24.399.606
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.002.396.898	(5.931.521.209)	(2.063.391.463)	(16.226.103.060)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		3.002.396.898	(5.931.521.209)	(2.063.391.463)	(16.226.103.060)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		268	(530)	(184)	(1.449)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Phạm Thành Liêm

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thảo

Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.063.391.463)	(16.226.103.060)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.584.726.501	12.283.208.831
- Các khoản dự phòng (trích lập (+), hoàn nhập(-))	03		(741.200.000)	416.022.000
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(21.498.859)	-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư, /thanh lý TSCĐ	05		(29.818.001)	(4.460.858)
- Chi phí lãi vay	06		2.199.441.487	7.397.506.977
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.928.259.665	3.866.173.890
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		85.127.272.198	182.858.365.101
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(187.134.481.257)	(100.896.060.747)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(75.703.176.401)	(18.924.364.186)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		1.241.928.536	(2.229.395.610)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.146.157.071)	(6.886.165.241)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(218.250.618)	(2.519.600.732)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		73.100.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(817.769.438)	(967.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(167.649.274.386)	54.301.802.475
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.078.441.372)	(10.934.472.548)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.706.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.316.694	4.460.858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(335.124.678)	(10.930.011.690)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		252.954.474.724	319.098.543.981
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(90.050.608.160)	(341.836.579.467)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(457.710)	(2.532.624.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		162.903.408.854	(25.270.659.886)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5.080.990.210)	18.101.130.899
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.620.422.959	2.309.935.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(158.497)	-
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		2.539.274.252	20.411.066.438

Người lập biểu

Thảo

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

o

Phạm Thành Liêm



Giám đốc

Nguyễn Chí Thành

0019
NG T
PHAI
NSC
DU.T.P

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 08/12/2020 do Phòng đăng kí kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42.30 % vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quản thuốc lá điều (xì gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào;

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);

- Gia công cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị;

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;

- Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính



6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và

trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đơn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo qui định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:



- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuế tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCD được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCD là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;

- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD, cụ thể như sau:

+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	Năm
+ Máy móc, thiết bị:	10 - 25
+ Phương tiện vận tải:	5 - 15
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	6 - 10
+ Tài sản khác:	4 - 6
	3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Dầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

- 12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuế tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và dòng tiền vay nợ.
- 13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó đang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;
- 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
- 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thành dự vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.
- 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
 - Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
 - Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Có tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - Thu nhập khác ngoại hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
 - Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.
 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 - Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...
 - Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)
 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 - Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;
 - Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng:

(Đơn vị tính : đồng)

Cuối kỳ

323.327.107
2.215.947.145

Đầu năm

953.213.739
6.667.209.220

2.539.274.252

7.620.422.959

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Cuối kỳ

Giá gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

Giá gốc

Đầu năm

Giá trị hợp lý

Dự phòng

03. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

30/06/2021

01/01/2021

- Công ty TNHH ITV thuộc lá Sài Gòn	279.981.900			1.085.432.830
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Thăng Long	139.639.500			1.447.812.872
- Hongkong King Grain international trading limited	-			-
- Công ty liên doanh BAT- VINATABA	-			-
- Công ty TNHH ITV thuộc lá An Giang	4.000.000.000			-
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Bến Tre	12.480.000.000			-
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	2.965.213.285			4.208.904.542
- Công ty TNHH Cường Lập	-			-
- Công ty liên doanh BAT- VINATABA	5.160.040.194			1.858.560.000
- Công ty TNHH wisdom international technology VN	751.058.446			3.002.190.742
- Công ty TNHH Dầu tư TM&DV tổng hợp Hưng Thịnh				
- Công ty TNHH dầu tư phát triển Tâm Thịnh				
- Công ty TNHH ITV Viện thuộc lá				
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Cửu Long	6.878.004.000			
- Công ty CP dịch vụ thương mại Đồng Tâm	265.900.000			256.500.000



- Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An
- Công ty TNHH đầu tư TM và dịch vụ tổng hợp Hưng Phát
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng:

326.700.000	485.100.000
14.305.077.718	822.368.563
40.673.611.043	13.166.869.549

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	279.981.900	1.085.432.830
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	139.639.500	1.447.812.872
- Công ty TNHH MTV thuốc lá Cửu Long	6.878.004.000	485.100.000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	326.700.000	-
- Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang	4.000.000.000	-
- Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng	-	68.827.500
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	-	105.019.200
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa	-	-
- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá	-	-
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bến Tre	12.480.000.000	-

Cộng:

24.104.325.400	3.192.192.402
-----------------------	----------------------

(Bên liên quan gồm các đơn là vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

04. Phải thu khác ngắn hạn

- Phải thu tạm ứng	30/06/2021	01/01/2021
- Ký cược ký quỹ	1.607.585.400	37.000.000
- Phải thu thuế NK SX xuất khẩu chờ thanh khoản	-	-
- Phải thu khác	4.444.037.332	117.812.546.369

Cộng:

6.051.622.732	117.849.546.369
----------------------	------------------------

05. Nợ xấu

Giá gốc	30/06/2021	Giá gốc	01/01/2021
---------	------------	---------	------------

06. Tài sản thiếu do tổn thất chờ phải thu bồi thường

Số lượng	Cuối kỳ	Số lượng	Đầu năm
	Giá trị		Giá trị

07. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu	155.182.343.999	Giá gốc	22.334.006.657
-------------------------	-----------------	---------	----------------

- Công cụ, dụng cụ;		362.658.646						343.195.841
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		7.714.460.113						1.724.610.091
- Thành phẩm;		78.483.671.898						45.383.938.879
- Hàng hóa;		760.231.899						631.916.848
- Hàng gửi bán;		15.434.955.378						386.172.360
Cộng giá gốc hàng tồn kho:		257.938.321.933						70.803.840.676
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-						-

08. Tài sản dở dang dài hạn **Cuối kỳ** **Đầu năm**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn								789.709.969
b) Xây dựng cơ bản dở dang								
Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB:								125.339.969
- Công trình xây dựng kho 9								664.370.000
- XD CB khác								-

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	138.817.984.183	153.023.607.184	13.746.843.514	1.385.502.921	1.264.986.104	308.238.923.906
Tăng trong năm	74.016.097	3.105.293.872	-	33.490.000	-	3.212.799.969
- Mua sắm				33.490.000		33.490.000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	74.016.097	3.105.293.872				3.179.309.969
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	138.892.000.280	156.128.901.056	13.746.843.514	1.418.992.921	1.264.986.104	311.451.723.875

HAO MÓN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	89.221.230.837	113.149.666.628	7.325.151.582	973.991.839	1.259.533.331	211.929.574.217
Tăng trong năm	4.279.140.428	7.311.791.563	641.502.078	233.180.955	5.165.838	12.470.780.862
- Khấu hao trong năm	4.279.140.428	7.311.791.563	641.502.078	233.180.955	5.165.838	12.470.780.862
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-



- Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	93.500.371.265	120.461.458.191	7.966.653.660	1.207.172.794	1.264.699.169	224.400.355.079	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày đầu năm	49.596.753.346	39.873.940.556	6.421.691.932	411.511.082	5.452.773	96.309.349.689	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	45.391.629.015	35.667.442.865	5.780.189.854	211.820.127	286.935	87.051.368.796	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
 - Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.205.211.126 đồng.
 - Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
 - Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	602.950.000	-	-	-	501.228.500	1.104.178.500
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	602.950.000	-	-	-	501.228.500	1.104.178.500
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	460.581.877	460.581.877
Tăng trong năm	-	-	-	-	11.070.318	11.070.318
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	11.070.318	11.070.318
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	471.652.195	471.652.195
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	602.950.000	-	-	-	40.646.623	643.596.623
Tại ngày cuối kỳ	602.950.000	-	-	-	29.576.305	632.526.305

11. Chi phí trả trước

a) Ngân hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí kiểm toán	2.253.104.727	372.509.322
Phí bảo hiểm trả một lần;	147.500.000	-
	1.617.535.436	367.012.107

Chi phí sửa chữa TSCD chờ phân bổ;
Chi phí thuê kho trả trước chờ phân bổ;
Chi phí khác

b) **Dài hạn**

- Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh
- Giá trị CCDC chờ phân bổ
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ

Cộng:

447.649.935
40.419.356

21.192.602.865

14.600.339.049
1.210.483.725
5.381.780.091
23.445.707.592

5.497.215

-

24.315.126.806

14.856.485.349
1.437.284.898
8.021.356.559
24.687.636.128

12. **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Cộng:

Số lượng (CP)

Cuối kỳ

Giá trị

Số lượng

Đầu năm

Giá trị

304.400

3.044.000.000

675.000

6.750.000.000

3.044.000.000

6.750.000.000

- **Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập**

Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt

Cộng:

(608.800.000)

(1.350.000.000)

(608.800.000)

(1.350.000.000)

2.435.200.000

5.400.000.000

Được sự chấp thuận của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (mã chứng khoán VFS) đăng ký giao dịch 41.000.000 cổ phiếu đã chào sàn ngày 01/07/2020 với giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 10.300 đồng/ cổ phiếu. Kỳ báo cáo tài chính quý II/2021 Công ty đã bán 370.600 cổ phiếu, còn lại tại ngày 30/06/2021 là 304.400 cổ phiếu và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư 741.200.000 đ, số trích lập dự phòng giảm giá đầu tư thời điểm 30/06/2021 số dư -608.000.000 đ.

13. **Vay và nợ thuê tài chính**

a)

Vay	Giá trị	Cuối kỳ	Trong năm		Giảm	Giá trị	Đầu năm	
			Số có khả năng trả nợ	Tăng			Số có khả năng trả	Số có khả năng trả
+ Vay ngắn hạn			194.557.850.765	252.954.474.724	90.094.108.160	-	31.697.484.201	4.904.157.098
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	97.876.458.746	252.954.474.724	170.001.254.082	252.954.474.724	87.857.377.740	-	4.904.157.098	4.904.157.098
- VIB- Trung tâm kinh doanh KHDN Corner Stones	28.835.608.211	28.835.608.211	28.835.608.211	28.835.608.211	86.197.819.580	-	3.944.598.938	3.944.598.938
- Eximbank chi nhánh Long Biên	-	-	-	-	-	-	-	-
- VP Bank chi nhánh Thăng Long	-	-	-	-	-	-	-	-
- MB- Chi nhánh Điện Biên Phủ	158.400.000	158.400.000	158.400.000	158.400.000	-	-	-	-
- MSB- Chi nhánh Sở giao dịch	43.130.787.125	43.830.787.125	43.830.787.125	43.830.787.125	1.659.558.160	-	959.558.160	959.558.160



- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	-	-	-	-
+ Vay dài hạn đến hạn trả	5.777.000.000	2.193.230.420	2.214.980.420	-
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	-	-	-	-
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	-	2.193.230.420	-	-
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	5.777.000.000	-	2.193.230.420	-
+ Cộng vay ngắn hạn	175.778.254.082	255.147.705.144	90.072.358.160	-
+ Vay dài hạn				
Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	13.002.596.683	-	2.193.230.420	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	5.777.000.000	-	21.750.000	-
+ Cộng vay dài hạn	18.779.596.683	-	2.214.980.420	-
Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn:				
- Trong năm 2021	2.193.230.420	-	-	-
- Trong năm 2022	2.193.230.420	-	-	-
- Từ năm 2023 trở đi	10.163.460.840	-	-	-
	6.422.905.423	-	-	-
b) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có				

14. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Dầu tư thương mại và dịch vụ tổng hợp Hưng Thịnh			43.066.561.298	125.433.954.916
- Công ty HK Kinggrain International Trading Limited	9.199.872.500	-	-	-
- Công ty TNHH sản xuất thương mại và đầu tư An Hưng	198.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	-	72.672.600	-	-
- Công ty TNHH TM và giao nhận vận tải quốc tế Trang Huy	-	954.800.000	-	-
- Công ty cổ phần bao bì Kinh Bắc	-	-	160.393.740	-
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	-	-	288.486.000	-
- Công ty TNHH đầu tư TM và DV Nam Quang	4.233.454.924	-	-	-
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	-	118.259.707.500	-
- Công ty TNHH năng lượng mặt trời Diệu Anh	-	-	117.590.000	-
- Công ty TNHH Cường Lập	-	-	-	-
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Quyết Thắng	14.137.863.675	-	-	-
- Công ty DTPT hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera	792.286.220	-	-	-
- Công ty CP thương mại và đầu tư Phúc Sinh	220.165.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	-	-	778.856.000	-
- Công ty cổ phần Hòa Việt	-	-	2.894.036.676	-
- Nhà cung cấp khác	13.257.446.379	-	-	-

b)	Phải trả người bán là các bên liên quan:				
	- Công ty cổ phần Hòa Việt			418.165.000	940.159.000
	- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá			-	778.856.000
	- Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI		220.165.000		
	- Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long		-		161.303.000
	(Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)		198.000.000		

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số PS có trong năm	Số PS nợ trong năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(136.878.178)	-	218.250.618	(355.128.796)
- Thuế thu nhập cá nhân	7.062.383	49.706.142	70.886.458	(14.117.933)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	576.269.400	375.804.002	952.073.402	-
- Các loại thuế khác: thuế môn bài, thuế nhà thầu	8.906.138	151.455.932	142.015.867	18.346.203
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác: phí trước bạ xe ô tô Fortuner 9 ^l	-	-	-	-
Cộng:	455.359.743	576.966.076	1.383.226.345	(350.900.526)

- a) Số thuế phải nộp
- b) Số thuế phải thu (chỉ tiết theo từng loại thuế)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

16. Chi phí phải trả

- Lãi vay phải trả ngân hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả Tổng công ty	251.113.718	251.113.718	34.043.317
- Lãi vay trái phiếu phải trả	966.851.404	966.851.404	966.851.404
- Chi phí phải trả khác	474.078.500	474.078.500	474.078.500
Cộng:	1.938.848.927	1.938.848.927	1.301.414.271
	3.630.892.549	2.776.387.492	

17. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn;	194.899.995	120.633.292
- Bảo hiểm xã hội;	1.262.056	-
- Bảo hiểm y tế;	4.424.705	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		2.887.183



- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu
- Phải trả khác

Cộng:

6.535.161.395
25.655.965
869.425.169
7.630.829.285

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH		
Số dư đầu năm trước(01/01/2020)	112.020.030.000	16.351.574.000	33.546.853.039	3.961.610.970	14.584.664.591	180.464.732.600
Tăng trong kỳ	-	-	1.458.466.459	-	888.738.132	2.347.204.591
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	888.738.132	888.738.132
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	1.458.466.459	-	-	1.458.466.459
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	13.975.099.159	13.975.099.159
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	13.975.099.159	13.975.099.159
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	112.020.030.000	16.351.574.000	35.005.319.498	3.961.610.970	1.498.303.564	168.836.838.032
Tăng trong kỳ	-	-	222.184.533	-	-	222.184.533
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	222.184.533	-	-	222.184.533
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	2.952.129.595	2.952.129.595
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	2.063.391.463	2.063.391.463
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	888.738.132	888.738.132
Số dư cuối kỳ	112.020.030.000	16.351.574.000	35.227.504.031	3.961.610.970	(1.453.826.031)	166.106.892.970

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	64.635.890.000
- Công ty TNHH ITV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	7.226.400.000
- Công ty TNHH ITV Viện kinh tế kỹ thuật thuốc lá	5.661.010.000	5.661.010.000
- Công ty TNHH ITV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6.813.460.000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	4.364.680.000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	259.020.000

- Cổ đông khác 23.059.570.000
Cộng 112.020.030.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	112.020.030.000	112.020.030.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	112.020.030.000	112.020.030.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Chia trả cổ tức	-	-
+ Phân phối các quỹ	888.738.132	3.893.296.459

Tr.đó

Trích quỹ đầu tư phát triển 222.184.533 1.458.466.459
Trích quỹ khen thưởng 333.276.800 1.026.840.000
Trích quỹ phúc lợi 333.276.799 1.026.840.000
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành - 381.150.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng /CP)	10.000	10.000

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-

e) Các quỹ của Doanh nghiệp

<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	35.227.504.031	35.005.319.498
<i>Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)</i>	3.961.610.970	3.961.610.970
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	2.611.855.787	2.714.623.626

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------



- Nguyên liệu nhận gia công, nhận giữ hộ	5.476.432,30	4.506.126,20
+ Nguyên liệu thuốc lá chưa tách công (kg)	1.242.541,50	137.150
Công ty TNHH đầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Thịnh	21.050	137.150
Công ty TNHH XNK Thế Hưng	-	-
Công ty TNHH TM & XD Thành Đạt	-	-
Hongkong King Grain international trading limited	-	-
Công ty CP dịch vụ thương mại Đồng Tâm	-	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn	937.400	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	-	-
Chi nhánh Bắc Kạn	283.925,50	-
Công ty TNHH ĐTTM DV Nam Quang	166,00	-
Các đơn vị khác	-	-
+ Nguyên liệu thuốc lá để gia công sợi	4.233.890,80	4.368.976,20
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	4.233.890,80	4.352.518
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	-	16.458
Các đơn vị khác	-	-
Thành phẩm nhận giữ hộ sau gia công	1.915.854	1.591.562
+ TP. nguyên liệu thuốc lá đã sơ chế tách công (kg)	1.550.783	1.349.952
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	819.000	1.109.847
Công ty TNHH Dầu tư phát triển Tâm Thịnh	51.146	-
Công ty TNHH Dầu tư TM và DV tổng hợp Hưng Phát	-	-
Công ty TNHH Cường Lập	30.062	-
Công ty TNHH đầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Thịnh	81.924	43
Công ty TNHH TMTV Viện thuốc lá	125.003	-
Công ty TNHH ĐTTM DV Nam Quang	5.712	-
Công ty TNHH DV và TM Ngân Kiên Phát	333.988	-
Công ty TNHH TM & XD Thành Đạt	-	-
Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa	-	-
Công ty TNHH TM và DV Quyết Thắng	44.866	-
Công ty TNHH TM Việt Trung	59.082	-
Central Linne (HK) Limited	-	-
Hongkong King Grain international trading limited	-	223.750
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	-
Các đơn vị khác	-	16.312
+ TP. Sợi nguyên liệu thuốc lá sau gia công (kg)	365.071	241.610

- Ngoại tệ các loại

USD

7.071,89

1.221,91

- Tài sản cố định nhận giữ hộ: Công ty TNHH Hanchen Tobacco (HongKong) cho Công ty mượn dây truyền chế biến sợi theo hợp đồng hợp tác số 85/HĐHT ngày 27/12/2016. Phần xương sợi được hoàn thành và đưa vào vận hành từ tháng 7/2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay 30/06/2021	Năm trước 30/06/2020
--	-----------------------	-------------------------

a) Doanh thu

- Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá

123.641.161.109

198.474.192.220

- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cộng, gia công sợi NLTLá

26.455.713.409

10.157.938.763

Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá

150.096.874.518

208.632.130.983

- Doanh thu bán hàng hóa khác

24.109.624.885

17.968.918.800

- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

8.237.653.421

6.589.189.767

Doanh thu khác

32.347.278.306

24.558.108.567

182.444.152.824

233.190.239.550

b) Doanh thu với các bên liên quan

- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long

2.204.710.798

131.634.720.000

- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn

1.652.774.931

7.793.136.000

- Công ty TNHH một thành viên thuốc lá Thanh Hóa

7.836.000.000

183.430.000

- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An

-

244.375.000

- Công ty TNHH ITV thuốc lá Cửu Long

6.722.160.000

-

- Công ty TNHH ITV thuốc lá Đồng Tháp

159.120.000

-

- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bến Tre

15.480.000.000

-

- Công ty liên doanh BAT- Vinataba

-

-

- Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris

-

-

- Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang

41.032.821.000

29.260.486.000

- Công ty TNHH ITV Viện KTKT thuốc lá

1.893.300.909

1.759.593.471

- Công ty TNHH ITV TL Đà Nẵng

-

2.109.240.000

- Công ty TNHH thuốc lá Hải Phòng

102.720.000

-

- Công ty CP bánh kẹo Hải Hà

6.380.000

-

Cộng:

77.089.987.638

172.984.980.471

2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
- Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn nguyên liệu thuốc lá	110.571.080.647	183.552.800.480	
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách công, giá công sợi nguyên liệu thuốc lá	22.288.132.470	18.077.670.615	
- Giá vốn hàng hóa khác	23.666.767.830	17.481.515.219	
- Giá vốn khác, dịch vụ khác	5.406.072.764	563.514.497	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	
Cộng	161.932.053.711	219.675.500.811	
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30/06/2021 4.546.694	30/06/2020 4.460.858	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.501.786.723	12.928.907	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	407.386.146	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	303.775.184		
Cộng	1.810.108.601	424.775.911	
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay;	30/06/2021 2.199.441.487	30/06/2020 7.397.506.977	
- CP tài chính khác	7.498.693	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	298.947.714	1.664.419	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	(741.200.000)	-	
Cộng	1.764.687.894	7.399.171.396	
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	30/06/2021 51.258	30/06/2020 -	
- Các khoản khác.	51.258	24.490.909	
Cộng	102.516	24.490.909	
7. Chi phí khác			
- Các khoản khác.	30/06/2021 -	30/06/2020 91.303	

Cộng					
		-		91.303	
8. Chi phí bán hàng	30/06/2021		30/06/2020		
- Chi phí nhân công	127.015.111		80.033.614		
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	69.242.360		90.205.154		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.663.572.947		7.247.214.606		
- Chi phí khác bằng tiền	78.386.380		100.673.406		
Cộng	4.938.216.798		7.518.126.780		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2021		30/06/2020		
- Chi phí nhân công	5.879.079.879		4.054.003.578		
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.012.458.049		900.272.901		
- Chi phí khấu hao	3.839.877.561		2.941.674.109		
- Chi phí thuê, phí và lệ phí	(320.619.936)		48.099.000		
- Chi phí dự phòng nợ phải thu (hoàn nhập)	-		-		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.938.957.116		3.331.597.334		
- Chi phí khác bằng tiền	3.332.993.074		3.997.072.218		
Cộng	17.682.745.743		15.272.719.140		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Năm nay		Năm trước	
- Chi phí nhân công	22.122.021.369	22.122.021.369	17.109.634.572		
- Chi phí nguyên vật liệu	204.475.555.596	204.475.555.596	141.443.807.307		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.584.726.501	12.584.726.501	12.283.208.831		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.863.664.908	26.863.664.908	21.187.204.901		
- Chi phí bằng tiền khác	5.082.077.321	5.082.077.321	6.698.667.720		
Cộng	271.128.045.695	271.128.045.695	198.722.523.331		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành		Năm nay		Năm trước	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.063.391.463)	-	(16.226.103.060)		
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	-	-	-		
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-	-		
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(2.063.391.463)	(2.063.391.463)	(16.226.103.060)		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	20%	20%	20%		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-	-		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.063.391.463)	(2.063.391.463)	(16.226.103.060)		

Kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy trong kỳ quý II/2021 lợi nhuận lãi 3.002 tỷ đồng; (Quý II/2020: lãi 5.931 tỷ đồng); Lũy kế 6 tháng năm 2021 lợi nhuận trước thuế lãi 2.063 tỷ đồng giảm lãi so với cùng kỳ năm trước 14.163 tỷ đồng (QII/2020 lãi 16.226 tỷ đồng),

Nguyên nhân là do đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty những tháng đầu năm chủ yếu là đầu tư sản xuất nguyên liệu thuốc lá, vụ thu mua chính thường bắt đầu từ cuối tháng 5 và kết thúc vào tháng 9/ tháng 10 hàng năm. Kết quả kinh doanh thường tập trung phát sinh vào quý IV hàng năm nên tại kỳ đầu năm lợi nhuận góp chưa đủ bù đắp chi phí. Trong 6 tháng đầu năm 2021 hoạt động dịch vụ sơ chế tách công và chế biến sợi nguyên liệu thuốc lá sản xuất cảm trùng do tình hình dịch bệnh Covid -19 ảnh hưởng đẩy chuyển chế biến không có nguyên liệu cho sản xuất. Tuy nhiên 6 tháng đầu năm 2021, Công ty đã chủ động tiết giảm một số khoản mục chi phí đầu vào, đẩy nhanh tiến độ bán hàng hơn so với cùng kỳ 6 tháng năm trước, do vậy lợi nhuận trước thuế 6T đầu năm 2021 công ty lãi 2.063 tỷ (cùng kỳ năm trước lãi 16.226 tỷ),

Mặt khác, trong Q2/2021 Công ty đã chủ động tiết giảm một số khoản mục chi phí đầu vào, đẩy nhanh tiến độ bán hàng nên lợi nhuận quý 2/2021 lãi 3.002 tỷ (Cùng kì năm trước lãi 5.931 tỷ).

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 30/06/2021 công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2021)	788.630.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2022-2025)	3.154.520.000
Sau năm thứ năm (từ 2025 trở đi)	18.927.120.000
Cộng:	22.870.270.000

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuế 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuế đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUBNDT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuế 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09- HDKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2020 đã soát xét và báo cáo cho kỳ kết thúc năm tài chính 2020 được Kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Liêm

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh